

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

Vĩnh Long - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 150017483, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ là 289.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

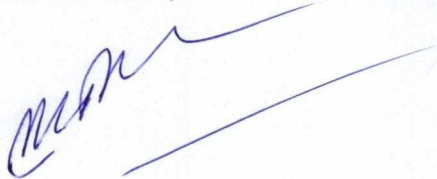
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Phê duyệt của Hội đồng quản trị



Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 187/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ 31/05/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	31/05/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		132.535.891.047	228.676.811.649
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.162.222.442	78.365.592.878
1. Tiền	111		11.162.222.442	78.365.592.878
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	93.063.000.000	100.830.689.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.063.000.000	100.830.689.500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.837.540.403	37.174.158.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.842.940.642	33.531.220.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.825.379.000	119.938.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.249.567.937	3.522.999.361
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(80.347.176)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	10.754.497.287	11.343.796.449
1. Hàng tồn kho	141		10.754.497.287	11.343.796.449
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		718.630.915	962.574.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	89.507.300	286.131.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		629.123.615	676.443.274
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		263.073.137.322	257.570.822.650
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		243.554.850.802	228.033.339.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	243.487.653.228	227.936.829.623
- Nguyên giá	222		457.837.712.601	430.149.790.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.350.059.373)	(202.212.960.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	67.197.574	96.510.074
- Nguyên giá	228		256.474.100	256.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.276.526)	(159.964.026)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	2.676.406.947	14.376.535.565
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.676.406.947	14.376.535.565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.150.754.818	7.767.218.786
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	7.306.754.818	7.467.218.786
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.544.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.691.124.755	7.393.728.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.691.124.755	7.393.728.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		395.609.028.369	486.247.634.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

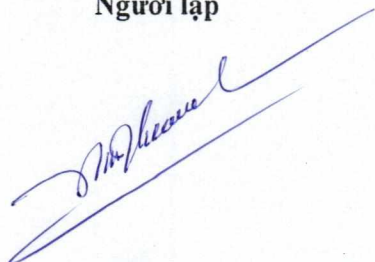
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	31/05/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		103.137.082.701	197.107.441.330
I- Nợ ngắn hạn	310		33.738.482.753	121.769.429.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.439.219.413	5.280.560.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.199.260	26.258.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.148.601.506	2.920.248.947
4. Phải trả người lao động	314	5.14	10.525.426.353	4.860.614.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	394.505.902	427.955.006
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	4.198.397.931	98.725.832.035
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.651.780.000	3.115.990.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.326.352.388	6.411.969.832
II- Nợ dài hạn	330		69.398.599.948	75.338.012.219
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.985.533.000	4.665.533.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	55.384.496.636	59.240.985.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		36.745.558	44.783.650
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	10.991.824.754	11.386.709.933
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		292.471.945.668	289.140.192.969
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	291.903.307.699	289.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		371.365.878	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.531.941.821	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		2.531.941.821	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		568.637.969	140.192.969
1. Nguồn kinh phí	431	5.20	568.637.969	140.192.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		395.609.028.369	486.247.634.299

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

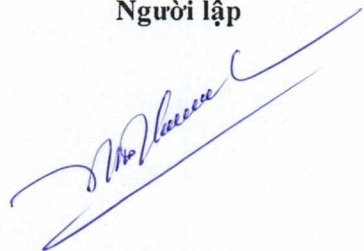
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 31/05/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 30/05/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	57.087.348.369	42.004.946.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.163.061	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	57.084.185.308	42.004.946.692
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	28.422.744.045	18.614.914.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.661.441.263	23.390.032.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	4.358.570.679	3.358.415.853
7. Chi phí tài chính	22	5.24	110.215.549	74.179.108
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>110.215.549</i>	<i>74.179.108</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	16.384.080.321	7.692.333.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	8.005.969.837	6.793.510.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.519.746.235	12.188.424.910
11. Thu nhập khác	31	5.27	387.954.856	4.625.084.701
12. Chi phí khác	32	5.27	168.030.457	461.292.689
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		219.924.399	4.163.792.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.739.670.634	16.352.216.922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	1.320.391.163	3.292.826.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.038.092)	(5.741.494)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.427.317.563	13.065.131.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	200,46	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.30	200,46	-

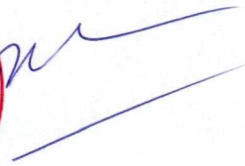
Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

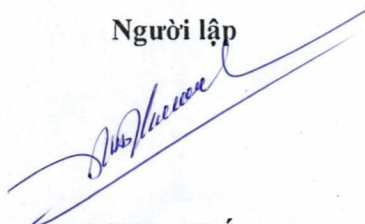
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 31/05/2016	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2016	đến 30/05/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.739.670.634	16.352.216.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12.300.353.167	5.998.098.869
- Các khoản dự phòng	03	80.347.176	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.304.245.365)	13.848.153.140
- Chi phí lãi vay	06	110.215.549	74.179.108
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.926.341.161	36.272.648.039
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(3.847.725.282)	(24.894.193.679)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	589.299.162	(312.492.478)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(69.432.174.662)	140.662.988.924
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	899.227.879	6.167.591
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.987.706)	(88.367.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.744.189.407)	(3.285.237.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	479.085.000	424.727.554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(805.766.675)	(81.349.922.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.031.890.530)	67.436.318.540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(16.591.127.594)	(13.140.451.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	23.823.941.400	29.964.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.787.000.000)	(41.115.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.010.689.500	51.229.675.700
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.846.408.825	2.726.700.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.302.912.131	(269.111.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.795.291.000	4.456.820.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.115.990.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.153.693.037)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.474.392.037)	4.456.820.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(67.203.370.436)	71.624.026.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.365.592.878	6.741.565.987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.162.222.442	78.365.592.878

Người lập



Lê Văn Thắng

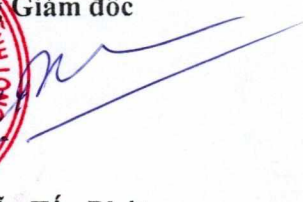
Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vinh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 150017483, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016:

Cổ đông	31/12/2016			31/05/2016		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	74,05%	21.399.500	213.995.000.000	74,05%	21.399.500	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	15,25%	4.408.181	44.081.810.000	15,25%	4.408.181	44.081.810.000
Các cổ đông khác	5,70%	1.647.319	16.473.190.000	5,70%	1.647.319	16.473.190.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang được lưu ký trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Mã cổ phiếu là VLW

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 262 người (31/05/2016 là 261 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm đầu tiên cho giai đoạn Công ty Cổ phần là từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 04 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động trích 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Quỹ khen thưởng của người quản lý công ty chuyên trách 2% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Chia cổ tức cho các cổ đông bằng 1% Vốn điều lệ

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường kể từ ngày 31/05/2016 và thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế các hoạt động còn lại.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
Tiền mặt	22.972.900	107.771.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.139.249.542	78.257.821.878
Cộng	11.162.222.442	78.365.592.878

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	93.063.000.000	93.063.000.000	100.830.689.500	100.830.689.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh	8.380.000.000	8.380.000.000	5.461.200.500	5.461.200.500
Vượng-CN Vĩnh Long				
Ngân hàng TMCP Xây dựng	2.065.000.000	2.065.000.000	3.345.000.000	3.345.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển				
CN Vĩnh Long	20.320.000.000	20.320.000.000	13.730.000.000	13.730.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển-				
PGD 8, Vĩnh Long	1.835.000.000	1.835.000.000	3.539.489.000	3.539.489.000
Ngân hàng HD Bank-CN Vĩnh Long	1.235.000.000	1.235.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương-CN				
Vĩnh Long	27.000.000.000	27.000.000.000	38.650.000.000	38.650.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam	1.348.000.000	1.348.000.000	7.057.000.000	7.057.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	22.230.000.000	22.230.000.000	21.260.000.000	21.260.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển-				
PGD 1, Vĩnh Long	-	-	2.762.000.000	2.762.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam -PGD				
Vĩnh Long	2.000.000.000	2.000.000.000	2.626.000.000	2.626.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long Chi				
nhánh Vĩnh Long	5.650.000.000	5.650.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương đông Chi				
nhánh Vĩnh Long	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
b1) Dài hạn	2.544.000.000	2.544.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh				
Vượng-CN Vĩnh Long	2.544.000.000	2.544.000.000	-	-
Cộng	95.607.000.000	95.607.000.000	100.830.689.500	100.830.689.500

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 03 tháng với số tiền là 43.313.000.000 đồng (Tại 31/05/2016 là 42.331.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.842.940.642	33.531.220.855
Phải thu tiền nước	7.261.995.444	8.276.153.916
Phí bảo vệ môi trường	267.237.484	309.945.030
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Ban quản lý dự án Giao thông	593.610.200	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	-	23.690.941.400
Các đối tượng khác	473.581.514	1.007.664.509
Cộng	8.842.940.642	33.531.220.855

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.249.567.937	-	3.522.999.361	-
Tạm ứng	2.525.025.050	-	99.997.090	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	403.251.761	-	643.001.218	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.874.393.966	-	2.663.007.548	-
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	108.000.000	-	-	-
BHXH phải thu người lao động	82.583.928	-	78.840.090	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	21.000.000	-	-	-
Phải thu khác	235.313.232	-	38.153.415	-
Cộng	5.249.567.937	-	3.522.999.361	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	97.481.486	17.134.310	-	-
Trong đó;				
	Quá hạn dưới năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	5.409.906	22.153.911	7.568.068	13.628.129
DNTN Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây dựng Thái Sơn	-	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành công trình	-	-	-	8.917.472
Cộng	5.409.906	22.153.911	38.254.068	31.663.601

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Bảo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.732.757.683	-	10.334.887.294	-
Công cụ, dụng cụ	803.561.077	-	837.049.101	-
Chi phí SX KDDD	70.936.089	-	6.210.635	-
Thành phẩm	147.242.438	-	165.649.419	-
Cộng	10.754.497.287	-	11.343.796.449	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	89.507.300	286.131.332
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	89.507.300	286.131.332
b) Dài hạn	6.691.124.755	7.393.728.602
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	220.210.927	309.601.089
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.287.400.682	5.614.938.781
TSCĐ chuyển sang chi phí chờ phân bổ khi thực hiện Cổ phần hóa	1.183.513.146	1.469.188.732
Cộng	6.780.632.055	7.679.859.934

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm kể từ ngày 31/05/2016 (thời gian phân bổ theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính)..

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 30/05/2016	96.981.026.835	67.556.659.163	264.806.218.587	805.885.652	430.149.790.237
Tăng trong kỳ	81.264.545	4.315.956.606	23.801.954.247	76.400.000	28.275.575.398
Mua trong kỳ	-	-	-	76.400.000	76.400.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	81.264.545	4.315.956.606	23.801.954.247	-	28.199.175.398
Giảm trong kỳ	-	587.653.034	-	-	587.653.034
Thanh lý nhượng bán	-	587.653.034	-	-	587.653.034
Số dư tại 31/12/2016	97.062.291.380	71.284.962.735	288.608.172.834	882.285.652	457.837.712.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 30/05/2016	41.271.408.976	34.682.580.774	125.671.722.513	587.248.351	202.212.960.614
Tăng trong kỳ	2.092.437.281	3.363.372.470	7.108.860.938	105.755.790	12.670.426.479
Khấu hao trong kỳ	2.087.936.648	2.968.487.291	7.108.860.938	105.755.790	12.271.040.667
Khấu hao tài sản phúc lợi và phát triển khoa học công nghệ	4.500.633	394.885.179	-	-	399.385.812
Giảm trong kỳ	-	533.327.720	-	-	533.327.720
Thanh lý nhượng bán	-	533.327.720	-	-	533.327.720
Số dư tại 31/12/2016	43.363.846.257	37.512.625.524	132.780.583.451	693.004.141	214.350.059.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/05/2016	55.709.617.859	32.874.078.389	139.134.496.074	218.637.301	227.936.829.623
Tại ngày 31/12/2016	53.698.445.123	33.772.337.211	155.827.589.383	189.281.511	243.487.653.228

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là: 101.838.801.803 đồng (tại ngày 31/05/2016 là 90.898.094.530 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2016: 2.908.467.263 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 30/05/2016	256.474.100	256.474.100
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2016	256.474.100	256.474.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 30/05/2016	159.964.026	159.964.026
Tăng trong kỳ	29.312.500	29.312.500
Khấu hao trong kỳ	29.312.500	29.312.500
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2016	189.276.526	189.276.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 30/05/2016	96.510.074	96.510.074
Tại 31/12/2016	67.197.574	67.197.574

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.676.406.947	14.376.535.565
Hệ thống cấp nước TP. Vĩnh Long mở rộng	262.126.100	5.737.582.464
Hệ thống cấp nước huyện Long Hồ	107.305.227	1.393.771.591
Tuyến ống D114 đường tỉnh 907 (đoạn cầu Phong Thới đến đường vào xã Trung Thành Đông), huyện Vũng Liêm	560.942.041	-
Đầu nối hộ khách hàng	801.142.200	-
Tuyến ống cấp nước D63 xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	-	841.607.854
Tuyến ống cấp nước D50-D63 huyện Long Hồ	-	436.704.996
Tuyến ống cấp nước D50-D90 xã Mỹ Lộc + xã Phú Lộc, huyện Tam Bình	-	785.076.081
Tuyến ống cấp nước D63-D114 xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	-	427.382.875
Tuyến ống cấp nước D63-D114 xã Trung Thành Tây, xã Trung Hiếu huyện Vũng Liêm	-	1.201.399.661
Xây dựng và lắp đặt thiết bị nâng công suất NMN Trà Ôn	-	1.028.480.909
Tuyến ống cấp nước D50-D63 huyện Long Hồ, Vĩnh Long	-	863.890.000
Chi phí ban quản lý dự án	-	314.959.856
Công trình khác	944.891.379	1.345.679.278
Cộng	2.676.406.947	14.376.535.565

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016 (VND)			31/05/2016 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.800.000.000	7.306.754.818	-	6.800.000.000	7.467.218.786	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long (*)	20%	20%	180.000	1.800.000.000	2.306.754.818	-	180.000	1.800.000.000	2.414.754.818
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.052.463.968
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000
Cộng				7.100.000.000	7.606.754.818	-	7.100.000.000	7.767.218.786	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Bình Tân được ghi nhận theo kết quả xác định lại giá trị khoản đầu tư dài hạn quy định tại khoản a, điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Trong năm 2016, Giá trị cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đối tượng đầu tư liên doanh, liên kết được ghi giảm giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, cụ thể: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Cửu Long 108.000.000 đồng; Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân là 52.463.968 đồng

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		31/05/2016 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.439.219.413	4.439.219.413	5.280.560.397	5.280.560.397
Công ty CP Hawaco Miền Nam	895.400.000	895.400.000	-	-
Công ty TNHH XD Thành Công	140.349.000	140.349.000	866.103.000	866.103.000
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	640.467.238	640.467.238	431.521.640	431.521.640
Công ty Sáu Phát	970.469.000	970.469.000	1.090.863.000	1.090.863.000
Công ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	-	-	651.913.920	651.913.920
Các đối tượng khác	1.792.534.175	1.792.534.175	2.240.158.837	2.240.158.837
Cộng	4.439.219.413	4.439.219.413	5.280.560.397	5.280.560.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	31/05/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Phải nộp	2.920.248.947	3.473.644.013	5.245.291.454	1.148.601.506
Thuế GTGT	439.204.272	9.602.800	448.807.072	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.195.031.085	1.320.391.163	2.744.189.407	771.232.841
Thuế thu nhập cá nhân	-	253.372.175	137.215.175	116.157.000
Thuế tài nguyên	14.205.650	94.265.430	95.078.850	13.392.230
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.082.000	17.082.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	271.807.940	1.775.930.445	1.799.918.950	247.819.435
Cộng	2.920.248.947	3.473.644.013	5.245.291.454	1.148.601.506

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	1.219.642.850	499.723.250
Người lao động	9.124.374.003	3.955.336.785
Tiền ăn giữa ca	181.409.500	145.935.000
Hỗ trợ lao động dôi dư cổ phần hóa	-	259.619.510
Cộng	10.525.426.353	4.860.614.545

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Ngắn hạn	394.505.902	427.955.006
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	158.395.684	194.790.632
Các khoản khác	236.110.218	233.164.374
Cộng	394.505.902	427.955.006

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả khác

	31/12/2016 (VND)		31/05/2016 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.198.397.931	4.198.397.931	98.725.832.035	98.725.832.035
Kinh phí công đoàn	18.351.984	18.351.984	17.657.560	17.657.560
Lợi nhuận nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	24.918.379.805	24.918.379.805
Thuế thu nhập cá nhân	756.334.039	756.334.039	883.231.667	883.231.667
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	72.344.341.664	72.344.341.664
Phải trả về cổ phần hóa	6.911.486	6.911.486	77.722.882	77.722.882
Cổ tức phải trả	2.890.000.000	2.890.000.000	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	495.597.369	495.597.369	451.497.369	451.497.369
Các khoản khác	31.203.053	31.203.053	33.001.088	33.001.088
b) Dài hạn	2.985.533.000	2.985.533.000	4.665.533.000	4.665.533.000
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	3.167.783.000	3.167.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Cộng	7.183.930.931	7.183.930.931	103.391.365.035	103.391.365.035

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		5/31/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.651.780.000	5.651.780.000	5.651.780.000	3.115.990.000	3.115.990.000	3.115.990.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	5.651.780.000	5.651.780.000	5.651.780.000	3.115.990.000	3.115.990.000	3.115.990.000
b) Vay dài hạn	55.384.496.636	55.384.496.636	1.795.291.000	5.651.780.000	59.240.985.636	59.240.985.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	55.384.496.636	55.384.496.636	1.795.291.000	5.651.780.000	59.240.985.636	59.240.985.636
Cộng	61.036.276.636	61.036.276.636	7.447.071.000	8.767.770.000	62.356.975.636	62.356.975.636

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau;

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 10.537.618.636 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 51.819.357.000 đồng.

5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển KH & CN VND	Quỹ đã hình thành TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 31/05/2016	6.583.212.390	4.803.497.543	11.386.709.933
Đầu tư mua sắm TSCĐ ()	(3.291.962.637)	3.291.962.637	-
Hao mòn tài sản cố định ()	-	(394.885.179)	(394.885.179)
Tại ngày 31/12/2016	3.291.249.753	7.700.575.001	10.991.824.754

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 31/05/2016	289.000.000.000	-	-	-	-	289.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	371.365.878	7.427.317.563	-	7.798.683.441
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	7.427.317.563	-	7.427.317.563
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	371.365.878	-	-	371.365.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	4.895.375.742	-	4.895.375.742
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	2.890.000.000	-	2.890.000.000
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.634.009.864	-	1.634.009.864
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	371.365.878	-	371.365.878
Số dư tại 31/12/2016	289.000.000.000	-	371.365.878	2.531.941.821	-	291.903.307.699

b. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Vốn góp của Nhà Nước	213.995.000.000	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	44.081.810.000	44.081.810.000
Vốn cổ đông khác	16.473.190.000	16.473.190.000
Cộng	289.000.000.000	289.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Bảo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	
Vốn góp đầu kỳ	289.000.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	289.000.000.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	31/05/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	371.365.878	-
Cộng	<u>371.365.878</u>	<u>-</u>

5.20 Nguồn kinh phí

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Nguồn kinh phí tại 31/05/2016	140.192.969	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	428.445.000	140.192.969
Chi sự nghiệp ()	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	568.637.969	140.192.969

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.087.348.369	42.004.946.692
Doanh thu cung cấp nước sạch	52.468.042.665	38.954.494.854
Doanh thu xây lắp	1.972.887.438	840.858.591
Doanh thu kinh doanh vật tư	136.535.190	275.982.864
Doanh thu nước đóng chai	2.509.883.076	1.933.610.383
b) Giảm trừ doanh thu	3.163.061	-
Hàng bán bị trả lại	3.163.061	-
Cộng doanh thu thuần (a-b)	<u>57.084.185.308</u>	<u>42.004.946.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	24.524.019.866	16.234.006.696
Giá vốn xây lắp	1.738.489.922	736.118.159
Giá vốn kinh doanh vật tư	125.281.607	235.997.455
Giá vốn nước đóng chai	2.034.952.650	1.408.792.276
Cộng	28.422.744.045	18.614.914.586

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.069.034.647	3.043.415.853
Cổ tức, lợi nhuận được chia	289.536.032	315.000.000
Cộng	4.358.570.679	3.358.415.853

5.24 Chi phí tài chính

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	110.215.549	74.179.108
Cộng	110.215.549	74.179.108

5.25 Chi phí bán hàng

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.506.530.461	1.040.361.829
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.667.969.471	2.947.750.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.872.962.730	3.479.485.360
Các khoản khác	336.617.659	224.736.024
Cộng	16.384.080.321	7.692.333.590

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.805.742.850	4.003.583.018
Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	1.718.500.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.824.453	164.811.946
Chi phí dự phòng	80.347.176	-
Chi phí bằng tiền khác	1.783.055.358	906.614.841
Cộng	8.005.969.837	6.793.510.351

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.27 Lợi nhuận khác

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	66.583.776	327.904.928
Giá trị đồng hồ nước hộ khách hàng TX Bình Minh và huyện Bình Tân bàn giao sang Công ty Nước và Môi trường Bình Tân	-	3.826.745.455
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	197.325.605	150.390.439
Thu nợ khó đòi đã xử lý	436.250	419.050
Thanh lý vật tư, nguyên vật liệu	-	32.112.726
Các khoản khác	123.609.225	287.512.103
Cộng	387.954.856	4.625.084.701
Chi phí khác		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	167.726.764	127.831.873
Các khoản khác	303.693	333.460.816
Cộng	168.030.457	461.292.689
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	219.924.399	4.163.792.012

5.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.739.670.634	16.352.216.922
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	85.062.969	426.916.720
Chi phí không hợp lý hợp lệ	85.062.969	426.916.720
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	289.536.032	315.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	289.536.032	315.000.000
4. Thu nhập chịu thuế	8.535.197.571	16.464.133.642
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế	8.535.197.571	16.464.133.642
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	3.866.483.518	-
Thu nhập tính thuế còn lại	4.668.714.053	16.464.133.642
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
7. Thuế TNDN phải nộp	1.320.391.163	3.292.826.728
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	1.320.391.163	3.292.826.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.427.317.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.634.009.864)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.793.307.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	200,46

5.30 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.427.317.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.634.009.864)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.793.307.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	200,46

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.662.966.002	12.244.050.986
Chi phí nhân công	16.862.027.156	11.869.799.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.300.353.167	5.794.301.923
Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	1.718.500.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.420.216	207.550.431
Chi phí khác	2.435.027.662	1.266.554.702
Cộng	52.812.794.203	33.100.758.527

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát viên và kế toán trưởng	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.360.719.600	969.023.250
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	Thù lao	186.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	4.030.935.300	3.275.286.840
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Mua nước sạch	-	576.771.300
Cộng			4.030.935.300	3.852.058.140
Giao dịch bán				
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Bán TSCĐ	-	23.690.941.400
Cộng			-	23.690.941.400
Giao dịch khác				
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	108.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Cổ tức được chia	42.000.000	15.000.000
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	300.000.000	300.000.000
Cộng			450.000.000	315.000.000

c. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải thu khác	Cổ tức được chia	108.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Phải thu khác	Cổ tức được chia	21.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Phải thu khách hàng	Bán TSCĐ	-	23.690.941.400
	Phải thu khác	Cổ tức được chia	300.000.000	-
	Phải thu khác	Các khoản khác	103.251.761	643.001.218
Cộng			532.251.761	24.333.942.618

d. Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	-	651.913.920
Cộng			-	651.913.920

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.162.222.442	78.365.592.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm khoản tạm ứng)	11.487.136.353	36.954.223.126
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.063.000.000	100.830.689.500
Cộng	115.712.358.795	216.150.505.504
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	61.036.276.636	62.356.975.636
Phải trả người bán và phải trả khác	11.623.150.344	108.671.925.432
Chi phí phải trả	394.505.902	427.955.006
Cộng	73.053.932.882	171.456.856.074

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.637.617.344	2.985.533.000	11.623.150.344
Chi phí phải trả	394.505.902	-	394.505.902
Các khoản vay	5.651.780.000	55.384.496.636	61.036.276.636
Cộng	14.683.903.246	58.370.029.636	73.053.932.882
Tại 31/05/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	104.006.392.432	4.665.533.000	108.671.925.432
Chi phí phải trả	427.955.006	-	427.955.006
Các khoản vay	3.115.990.000	59.240.985.636	62.356.975.636
Cộng	107.550.337.438	63.906.518.636	171.456.856.074

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.162.222.442	-	11.162.222.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.487.136.353	-	11.487.136.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.063.000.000	-	93.063.000.000
Cộng	115.712.358.795	-	115.712.358.795
Tại 31/05/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.365.592.878	-	78.365.592.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.954.223.126	-	36.954.223.126
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.830.689.500	-	100.830.689.500
Cộng	216.150.505.504	-	216.150.505.504

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/05/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/05/2016 đã được kiểm toán.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty xác định lại quỹ tiền lương từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/05/2016 theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH do đó có sự điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/05/2016 và Bảng kết quả kinh doanh từ 01/01/2016-30/05/2016, đồng thời tiến hành phân loại lại một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, như sau;

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/05/2016	Tại 31/05/2016	Chênh lệch
		trước điều chỉnh VND	sau điều chỉnh VND	
		1	2	3 = 2-1
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.979.077.255	2.920.248.947	(58.828.308)
2. Phải trả người lao động	314	4.566.473.005	4.860.614.545	294.141.540
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	98.961.145.267	98.725.832.035	(235.313.232)
4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	3.115.990.000	3.115.990.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	62.356.975.636	59.240.985.636	(3.115.990.000)

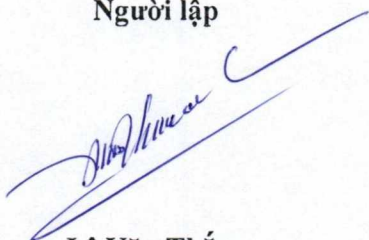
6.3 Số liệu so sánh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến	Chênh lệch
		31/05/2016 trước điều chỉnh	31/05/2016 sau điều chỉnh	
		1	2	3 = 2-1
B. BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.499.368.811	6.793.510.351	294.141.540
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.482.566.450	12.188.424.910	(294.141.540)
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.646.358.462	16.352.216.922	(294.141.540)
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.351.655.036	3.292.826.728	(58.828.308)
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.294.703.426	13.059.390.194	(235.313.232)

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập



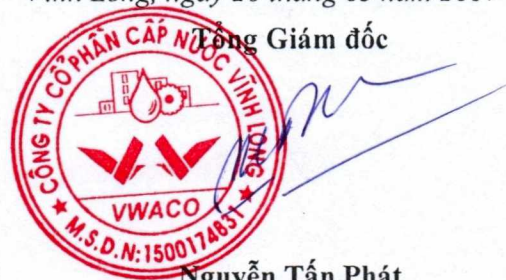
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

